

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 128/2019/DS-PT
Ngày 05 tháng 4 năm 2019
Về việc: “Tranh chấp
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cúa
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Trúc Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2019/TLPT-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2019 về “ Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 151/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 116/2019/QĐPT-DS ngày 22 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Ánh H, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh H1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G. Tỉnh Bến Tre.

3. Bà Nguyễn Thị Ánh P, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh P là bà Nguyễn Thị Ánh H1. Địa chỉ: ấp 4, xã B, huyện G. Tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn Luật gia Lê Châu T là hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ủy ban nhân dân huyện G.

Người đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn Bé S – Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G.

Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện G là ông Nguyễn Tấn H – C viên phòng Tài nguyên và Môi trường huyện. (Ông Hùng có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ngày 28/3/2017, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn, bà H1 trình bày:

Phần đất tranh chấp có diện tích là 3.067,4m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46 (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 3.018,4m², thuộc thửa 1970, tờ bản đồ số 02) tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G, loại đất lúa do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ bà H1, bà H, bà P là ông Nguyễn Văn Đ (chết năm 2006) và mẹ là bà Phương Thị H (chết năm 2007). Cha mẹ chết để lại phần đất này cho cả ba chị em bà.

Năm 2008, bà P đại diện gia đình đứng ra cho ông Đỗ Văn Q thuê thời hạn là 02 năm kể từ ngày 13/02/2008 đến ngày 13/02/2010 âm lịch là mãn hạn hợp đồng. Hai bên có làm hợp đồng thuê đất. Khi bà P hợp đồng thuê đất với ông Q được chị em bà đồng ý, không có ý kiến. Khi thuê xong đất, ông Q không canh tác mà ông Q cho bà Nguyễn Thị T1 là chị của bà T thuê lại, thời gian này cũng trùng với thời điểm bà P cho ông Q thuê. Khi chuyển sang cho bà T1 thuê thì chị em bà đều biết nhưng vì nghĩ phần đất này đã cho ông Q thuê nên chị em bà không có ý kiến, chưa hết thời hạn thuê đất với ông Q thì ông Q có quyền cho thuê lại. Hết thời gian hợp đồng thuê đất là 02 năm, đến năm 2010, bà T1 không trả đất nên chị em bà có đến gặp bà T1 và ông Q đòi lại đất nhưng bà T1 không chịu trả. Sau đó, bà T1 giao phần đất này lại cho bà T tiếp tục canh tác đến nay.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải giao trả cho chị em bà phần đất lúa có diện tích là 3.067,4m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G tỉnh Bến Tre, đất do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời yêu cầu bà T phải bồi thường thiệt hại cho chị em bà do việc bà T sử dụng đất trong thời gian 06 năm qua với số tiền 60.000.000 đồng (tính theo giá thuê đất trung bình tại địa phương là khoảng 10.000.000 đồng/năm).

Đối với yêu cầu phản tố của bà T là không đúng vì bà T không có chứng cứ gì chứng minh là đất của bà, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu phản tố của bà T.

Tại bản tự khai ngày 08/5/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Cha bà là ông Nguyễn Văn C (chết năm 1993) và mẹ là bà Lê Thị N (chết năm 1977) có 08 người con, các anh chị lớn đã có gia đình riêng. Trước năm 1975 có 02 người con là ông Nguyễn Văn B (chết năm 1987) và bà sống chung với cha, mẹ bà tại nhà thờ ông bà ở ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre để canh tác phần đất hương hỏa (gồm 7.000m² đất vườn và 20.000m² đất ruộng) ở ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Năm 1978, theo chủ trương chung của Nhà nước là phải đưa đất vào Hợp tác xã nên cha bà đưa toàn bộ phần đất ruộng là 20.000m² vào hợp tác xã của xã B, huyện G. Lúc này, gia đình bà gồm có 3 nhân khẩu là ông C, ông B và bà. Hợp tác xã giao khoán cho ông Đỗ Văn C một phần đất ruộng diện tích 3.067,4m² trong tổng diện tích đất ruộng do cha bà đưa vào tập đoàn. Năm 1990, Hợp tác xã cho xã viên về canh tác đất nhà nên ông C trở về canh tác đất nhà và đồng ý giao đất lại này cho cha của bà, Ban quản lý hợp tác xã cũng đồng ý.

Năm 1990-1991, bà và cha bà trực tiếp canh tác phần đất này. Đến năm 1992, ông Nguyễn Văn Đ mượn lại toàn bộ phần đất này nhưng bà cho mượn bằng miệng, không có làm giấy tờ vì tình nghĩa anh em trong gia đình.

Năm 1993 cha bà chết. Năm 1994, ông Đ đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng gia đình và bà không ai biết. Sau đó, bà có nghe nói và bà đến gặp ông Đ để yêu cầu ông Đ ngừng lại việc đăng ký kê khai này nhưng ông Đ không đồng ý.

Năm 2003, bà mới biết được việc ông Đ đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994 nên bà yêu cầu ông Đ phải tách phần đất này của bà ra khỏi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ khi ông Đ đổi sổ đỏ, nếu không tách ra thì bà không đồng ý cho ông Đ đổi sổ đất mới. Do năm 1994 phần đất này là của bà; chính ông Phan Văn S là người lập danh sách cấp đất cho ông Đ vào năm 1994 có xác nhận là vào năm 1994, bà đã đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do nhầm lẫn nên mới lập danh sách cấp cho ông Đ; ông Đ chỉ là người mượn đất nên ông Đ phải trả phần đất này lại cho bà. Trong năm 1993, khi cha bà bị bệnh nặng, bà có nhờ cháu bà đến gặp ông Đ để lấy lúa ruộng, ông Đ có đưa 07 gạ lúa. Năm 2007, bà và bà T1 là chị của bà có đến nhà ông Đ và yêu cầu các con của ông Đ phải trả lại phần đất này cho bà nhưng các con của ông Đ không đồng ý trả nên xảy ra tranh chấp. Sau đó, bà có làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã B xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì địa phương mới mời bà H1 đến giải quyết. Năm 2008, ông Đ và các con của ông Đ không đong lúa cho bà nữa và cho ông Q mượn. Năm 2010, khi mãn hợp đồng thuê đất với ông Q, bà H1 vào đất này canh tác thì bà không đồng ý và xảy ra tranh chấp.

Các con của ông Đ ngoài bà H1, bà H, bà P còn có bà Nguyễn Thị Ánh L và Nguyễn Trung A (Trung A đã chết) sống tại thành phố B nên trong vụ án này chỉ có bà H1, bà H và bà P khởi kiện là không đúng. Đồng thời vào năm 2008, chỉ có bà P đứng ra cho ông Q thuê đất là không đúng quy định.

Do vậy, bà không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của các nguyên đơn, bà có đơn phản tố yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ và yêu cầu công nhận phần đất đang tranh chấp là 3.067,4m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G, loại đất lúa cho

bà (Do phần đất đang tranh chấp là phần được cấp theo khẩu suất cho cha bà và bà, cha bà chết nên bà yêu cầu được công nhận phần đất này cho bà).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 151/2018/DS-ST ngày 30/11/2018 đã tuyên:

Căn cứ vào các Điều 166 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 64, khoản 1 Điều 97, khoản 1 Điều 99, khoản 1 Điều 200 Luật đất đai; khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1 và bà Nguyễn Thị Ánh P về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải trả lại cho các đồng nguyên đơn phần đất có diện tích là 3.067,4m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, theo đo đạc thực tế là 2.884,7m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G hiện do ông Nguyễn Văn Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của các đồng nguyên đơn về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải bồi thường số tiền 60.000.000 đồng do bà T sử dụng đất trong thời gian 06 năm.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất nói trên của ông Đ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn.

4. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi và điều chỉnh thu hồi một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ đối với phần đất mà các bên đang tranh chấp có diện tích là 3.067,4m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, theo đo đạc thực tế là 2.884,7m², thuộc thửa 223, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G. Do ông C mất nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C có quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2018, các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 151/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ánh H1 trình bày: Bà, bà H, bà P vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, bà H, bà P. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả lại cho bà phần đất có diện tích 2.884,7m² đất thuộc thửa 223 tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp 2, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do Hợp tác xã của xã B khoán lại cho ông Nguyễn Văn Đ. Năm 1990, ông Đ cho bà Nguyễn Thị Ánh P, bà P cho ông Q thuê, ông Q cho bà T1 thuê lại, sau đó bà T1 giao lại cho bà Thu. Cấp sơ thẩm không làm rõ vì sao bà Thu lại quản lý phần đất này.

Về tố tụng: Nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện, lý do: ông Nguyễn Văn Đ (chết) có 5 người con là bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Nguyễn Trung A (ông A chết

nhưng còn vợ và hai con), giai đoạn tố tụng ở Tòa sơ thẩm chưa có thể hiện ý kiến của vợ và con ông Nguyễn Trung A. Tòa sơ thẩm tuyên xử do ông C chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C có quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không phù hợp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử theo hướng: hủy bản án dân sự sơ thẩm số 151/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Không đồng ý với kháng cáo của các nguyên đơn. Nguồn gốc đất tranh chấp là do Hợp tác xã của xã B cấp khẩu suất cho bà và ông C (cha bà), không phải cấp định suất cho ông Đ. Nguyên đơn cho rằng được cấp định suất năm 1978 là không đúng vì lúc đó nguyên đơn Nguyễn Thị Ánh H1 chỉ mới 13 tuổi, cha bà chết nên bà yêu cầu được công nhận phần đất này cho bà. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Quan điểm Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa triệu tập tham gia tố tụng và chưa làm rõ ý kiến của những người con của ông Nguyễn Văn C. Mặt khác, ông Nguyễn Văn Đ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với phần đất đang tranh chấp. Ông Đ chết có 05 người con là các nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Nguyễn Trung A (ông A chết còn vợ và 02 con) nhưng Tòa sơ thẩm chưa làm rõ ý kiến của vợ và con của ông Nguyễn Trung A, chưa làm rõ việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T; không triệu tập tham gia tố tụng đối với ông Đỗ Văn Q (là người thuê đất của bà Nguyễn Thị Ánh P) và bà T1 là người thuê lại của ông Q để làm rõ vì sao bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp. Những thiếu sót này không khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 151/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất đang tranh chấp giữa các bên đương sự hiện do ông Nguyễn Văn Đ (Cha các nguyên đơn và anh của bị đơn) đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Đ chết, có 05 người con là: bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1, bà Nguyễn Thị Ánh P, bà Nguyễn Thị Ánh L và ông Nguyễn Trung A (ông A chết, có vợ và 02 con) nhưng trong quá trình xét xử cấp sơ thẩm không triệu tập tham gia tố tụng để làm rõ ý kiến của các con ông Nguyễn Trung A là có thiếu sót, làm ảnh hưởng đến quyền thừa kế của con ông Trung A. Mặt khác, Tòa

sơ thẩm tuyên: “Do ông C mất nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông C có quyền đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định” là không phù hợp, vì trong quá trình tiến hành tố tụng vụ án, Tòa sơ thẩm cũng không triệu tập tham gia tố tụng để làm rõ ý kiến của các con ông Nguyễn Văn C là thiếu sót người tham gia tố tụng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Những thiếu sót, vi phạm này không khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 151/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Do hủy án vì thiếu sót người tham gia tố tụng, vi phạm tố tụng nên Hội đồng xét xử không xem xét về nội dung vụ án. Tuy nhiên khi thụ lý giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cần làm rõ việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T. Triệu tập tham gia tố tụng đối với ông Đỗ Văn Q (là người thuê đất của bà Nguyễn Thị Ánh P) và bà T1 là người thuê lại của ông Q để làm rõ vì sao bà Nguyễn Thị T đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn và Quan điểm của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án.

[5] Do hủy án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn tạm ứng án phí phúc thẩm cho các nguyên đơn có kháng cáo.

Cấp sơ thẩm lưu ý mỗi đương sự có kháng cáo phải nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng. Trong vụ án này cả ba nguyên đơn đều có đơn kháng cáo nhưng chỉ nộp tạm ứng án phí phúc thẩm có 300.000 đồng là chưa phù hợp. Nên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 151/DS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân huyện G, tỉnh Bến Tre. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện G giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng cho bà Nguyễn Thị Ánh H, bà Nguyễn Thị Ánh H1 và bà Nguyễn Thị Ánh P theo biên lai thu số 0021431 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt

